



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92, đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: Số 23 Ni Sư Huỳnh Liên, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: (0236)3 639 639 - Fax: (0236)3 639 638 - Email: atax@atax.vn - Website: www.atax.vn

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

“**Chất lượng**
tạo nên sự khác biệt”

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	7 – 17

Số: 251-TC21/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/07/2021, từ trang 03 đến trang 17 đính kèm, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của tỉnh Lâm Đồng với số tiền 1.939.007.314 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích bảo vệ rừng thực tế.

Kết luận kiểm toán ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Ngô Lê Hải
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3288-2020-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.368.246.412	12.028.161.631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.380.309.247	2.296.497.894
1. Tiền	111		2.367.657.812	1.795.182.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.012.651.435	501.315.068
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.836.540.357	5.993.054.605
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.836.540.357	5.993.054.605
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.419.586.650	1.499.919.988
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	3.205.679.416	1.350.680.070
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		213.907.234	149.239.918
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.521.734.514	2.072.695.222
1. Hàng tồn kho	141		2.521.734.514	2.072.695.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		210.075.644	165.993.922
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	23.637.500	52.002.500
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	186.438.144	113.991.422
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.562.090.709	162.120.433.482
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		615.413.041	718.464.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	615.413.041	718.464.699
- Nguyên giá	222		4.768.712.554	4.768.712.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.153.299.513)	(4.050.247.855)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		159.858.685.920	161.237.234.701
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.7a	158.518.030.474	160.270.163.095
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	1.340.655.446	967.071.606
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		87.991.748	164.734.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	87.991.748	164.734.082
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		180.930.337.121	174.148.595.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.640.948.893	3.821.481.701
I. Nợ ngắn hạn	310		3.141.082.260	3.321.615.068
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	687.987.060	980.980.668
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	491.686.121	164.922.215
3. Phải trả người lao động	314		1.100.460.551	1.291.056.111
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		358.327.314	245.588.035
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	418.058.853	423.058.853
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84.562.361	216.009.186
II. Nợ dài hạn	330		499.866.633	499.866.633
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		499.866.633	499.866.633
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.289.388.228	170.327.113.412
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	173.200.959.271	171.902.429.177
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.630.288.455	3.630.288.455
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		163.624.208.847	163.624.208.847
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.076.378.649	1.076.378.649
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.990.631.894	1.990.631.894
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.879.451.426	1.580.921.332
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.580.921.332	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.298.530.094	1.580.921.332
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.088.428.957	(1.575.315.765)
1. Nguồn kinh phí	431	V.12	3.772.418.056	(1.935.362.070)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		316.010.901	360.046.305
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		180.930.337.121	174.148.595.113


Trần Phạm Hoài Thu
Người lập biểu


Trần Phạm Hoài Thu
Kế toán trưởng



Võ Văn Hải
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 19/07/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.937.048.766	10.566.511.905
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.937.048.766	10.566.511.905
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.173.005.725	8.077.635.628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.764.043.041	2.488.876.277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	85.676.141	99.387.551
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	1.098.661.377	800.631.563
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		1.751.057.805	1.787.632.265
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.5	102.316.150	11.546.644
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(102.316.150)	(11.546.644)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.648.741.655	1.776.085.621
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	350.211.561	357.526.453
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.298.530.094	1.418.559.168

Trần Phạm Hoài Thu
Người lập biểu

Trần Phạm Hoài Thu
Kế toán trưởng



Võ Văn Hải
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 19/07/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

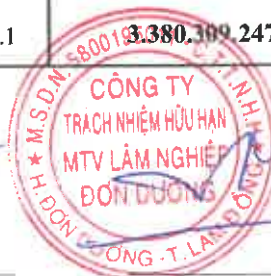
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.648.741.655	1.776.085.621
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		59.016.254	72.031.010
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(85.676.141)	(278.640.697)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.622.081.768	1.569.475.934
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(2.086.104.806)	(3.852.328.281)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.303.093.329	1.355.903.591
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(305.306.122)	(532.295.426)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		105.107.334	40.019.584
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(291.361.330)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.518.218.000	6.626.614.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.941.884.699)	(5.092.377.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.215.204.804	(176.349.245)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(373.583.840)	(401.910.101)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.117.057.054)	(2.669.165.864)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		273.571.302	4.248.890.429
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.676.141	234.508.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.131.393.451)	1.412.322.477
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.083.811.353	1.235.973.232
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2.296.497.894	1.821.566.192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	3.380.309.247	3.057.539.424



Trần Phạm Hoài Thu
Người lập biểu



Trần Phạm Hoài Thu
Kế toán trưởng



Võ Văn Hải
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 19/07/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Lâm trường Đơn Dương thành Công ty Lâm nghiệp Đơn Dương theo Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 28/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800195011 ngày 19 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 02/12/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800195011 và đăng ký thuế do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 16/11/2018, vốn điều lệ của Công ty là 167.500.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch và nhà máy của Công ty đóng tại thôn Lạc Xuân 2, xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây chè; Trồng cây cà phê;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt (Không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi (Không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc thú y, nguyên liệu sản xuất thuốc thú y);
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị ròng được Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp ghi nhận thu quyết toán từng năm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình lâm sinh đang thực hiện chưa được nghiệm thu quyết toán. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu là giá trị rừng trồng được ghi nhận từng năm theo quyết định của UBND tỉnh về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	33.410.203	652.597.405
Tiền gửi ngân hàng	2.334.247.609	1.142.585.421
Các khoản tương đương tiền (*)	1.012.651.435	501.315.068
Cộng	3.380.309.247	2.296.497.894

(*): Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (*)	10.836.540.357	5.993.054.605
Cộng	10.836.540.357	5.993.054.605

(*): Đây là tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Hùng Vinh	387.541.262	387.541.262
Thái Hoàng Anh	376.264.726	382.430.820
Công ty TNHH MTV Hồng Sương	706.407.755	207.211.770
Công ty TNHH Thuận Đức	694.642.950	175.017.745
Công ty TNHH KTCB Lâm sản Đà Lạt	992.584.250	100.000.000
Các đối tượng khác	48.238.473	98.478.473
Cộng	3.205.679.416	1.350.680.070

4. Hàng tồn kho

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	753.240.806	-	339.858.249	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	84.604.432	-
Thành phẩm	1.768.493.708	-	1.648.232.541	-
Cộng	2.521.734.514	-	2.072.695.222	-

5. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.637.500	52.002.500
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.637.500	52.002.500
b) Dài hạn	87.991.748	164.734.082
- Chi phí sửa chữa	33.749.250	56.248.750
- Chi phí kiểm kê diện tích và trữ lượng rừng trồng	54.242.498	108.485.332
Cộng	111.629.248	216.736.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.055.839.887	615.105.057	996.467.610	101.300.000	4.768.712.554
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	3.055.839.887	615.105.057	996.467.610	101.300.000	4.768.712.554
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.479.357.980	540.339.432	969.750.443	60.800.000	4.050.247.855
Tăng trong kỳ	74.001.908	9.968.750	12.331.000	6.750.000	103.051.658
Trích khấu hao	74.001.908	9.968.750	12.331.000	6.750.000	103.051.658
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	2.553.359.888	550.308.182	982.081.443	67.550.000	4.153.299.513
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	576.481.907	74.765.625	26.717.167	40.500.000	718.464.699
Tại ngày 30/06/2021	502.479.999	64.796.875	14.386.167	33.750.000	615.413.041

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.724.853.520 VND.
- Không có TSCĐ cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2021.

7. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	158.518.030.474	158.518.030.474	160.270.163.095	160.270.163.095
Cộng	158.518.030.474	158.518.030.474	160.270.163.095	160.270.163.095

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trồng rừng, chăm sóc rừng (lâm sinh)	876.501.606	777.846.606
Phòng cháy, chữa cháy rừng	464.153.840	189.225.000
Cộng	1.340.655.446	967.071.606

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thuận Đức	200.504.324	200.504.324	23.273.176	23.273.176
Ngô Thị Thanh Hoa	-	-	957.707.492	957.707.492
Công ty TNHH KTCB Lâm sản Đà Lạt	468.034.560	468.034.560	-	-
Công ty TNHH MTV Hồng Sương	19.448.176	19.448.176	-	-
Cộng	687.987.060	687.987.060	980.980.668	980.980.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021 (VND)		Phát sinh (VND)		30/06/2021 (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	164.922.215	450.706.256	520.812.023	-	235.027.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.991.422	-	-	350.211.561	-	256.220.139
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	23.297.824	23.297.824	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	875.000	1.313.000	-	438.000
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	51.836.432	25.918.220	25.918.212	-
Các loại thuế khác	-	-	15.868.912	15.868.912	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.000.000	-	140.519.932	-	160.519.932	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	113.991.422	164.922.215	686.104.356	940.421.540	186.438.144	491.686.121

10. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả khác	77.401.426	82.401.426
Hỗ trợ trồng rừng Flitch năm 2012	70.513.358	70.513.358
Hỗ trợ trồng rừng Flitch năm 2013	149.906.175	149.906.175
Hỗ trợ trồng rừng Flitch năm 2014	52.787.217	52.787.217
Thẩm định quyết toán lâm sinh	67.450.677	67.450.677
Cộng	418.058.853	423.058.853

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.630.288.455	163.452.168.847	664.155.695	1.990.631.894	1.374.076.512	171.111.321.403
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.580.921.332	1.580.921.332
Xây dựng cơ bản lâm sinh	-	172.040.000	-	-	-	172.040.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	412.222.954	-	(412.222.954)	-
Lợi nhuận còn lại phải nộp NS 2019	-	-	-	-	(21.978.558)	(21.978.558)
Trích lập quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH	-	-	-	-	(939.875.000)	(939.875.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	3.630.288.455	163.624.208.847	1.076.378.649	1.990.631.894	1.580.921.332	171.902.429.177
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.298.530.094	1.298.530.094
Số dư tại ngày 30/06/2021	3.630.288.455	163.624.208.847	1.076.378.649	1.990.631.894	2.879.451.426	173.200.959.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

12. Nguồn kinh phí

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí bồi thường (quốc vượng)	26.151.175	26.151.175
Nguồn vốn bảo vệ và PTR (661)	2.900.626	2.900.626
Nguồn kinh phí cây đứng (NST)	4.445.957.065	1.883.468.121
Nguồn kinh phí giao khoán DVMT	4.665.675.450	2.504.639.450
Chi sự nghiệp bảo vệ rừng NST (i)	(964.968.500)	(3.831.135.742)
Chi sự nghiệp bảo vệ rừng DVMTR (ii)	(4.403.297.760)	(2.521.385.700)
Cộng	3.772.418.056	(1.935.362.070)

(i) Đây là khoản chi tạm ứng kinh phí sự nghiệp cho hoạt động QLBR, nguồn kinh phí ngân sách cấp năm 2020 và quyết toán vào năm 2021.

(ii) Đây là khoản chi tạm ứng kinh phí sự nghiệp cho hoạt động QLBR, nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2020 và quyết toán vào năm 2021.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	9.913.823.270	8.788.666.550
- Doanh thu cho thuê (xưởng, xe, trạm BTS...)	84.218.182	69.545.455
- Doanh thu QLBR rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (i)	1.939.007.314	1.708.299.900
Doanh thu thuần	11.937.048.766	10.566.511.905

(i): Doanh thu Quản lý, bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 với số tiền là 1.939.007.314 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý, bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu. Doanh thu được ghi nhận dựa trên hồ sơ dự toán ban đầu và hồ sơ ước tính của Công ty. Các khoản chênh lệch sau khi có hồ sơ quyết toán sẽ được điều chỉnh sau.

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.206.665.740	6.329.481.338
Giá vốn cho thuê (xưởng, xe, trạm BTS...)	27.332.671	39.854.390
Giá vốn theo đơn đặt hàng Nhà nước	1.939.007.314	1.708.299.900
Cộng	9.173.005.725	8.077.635.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	85.676.141	99.387.551
Cộng	85.676.141	99.387.551

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lương và các khoản trích theo lương	800.430.328	711.435.829
Chi phí vật liệu quản lý	28.365.000	10.525.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.081.000	19.081.000
Thuế, phí lệ phí	10.590.908	10.590.907
Chi phí bằng tiền khác	240.194.141	48.998.827
Cộng	1.098.661.377	800.631.563

5. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản tiền chậm nộp	11.960	1.577.894
Các khoản khác	102.304.190	9.968.750
Cộng	102.316.150	11.546.644

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.648.741.655	1.776.085.621
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	102.316.150	11.546.644
Các khoản tiền chậm nộp thuế	11.960	1.577.894
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	102.304.190	9.968.750
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	1.751.057.805	1.787.632.265
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	1.751.057.805	1.787.632.265
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN tạm tính trong kỳ tính thuế	350.211.561	357.526.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	769.017.579	1.301.710.511
Chi phí nhân công	6.778.044.624	5.942.702.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.047.504	62.062.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.177.402	249.491.024
Chi phí khác bằng tiền	519.483.877	136.583.337
Cộng	8.446.770.986	7.692.549.827

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thu nhập của Ban giám đốc

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lương, các khoản thu nhập khác	397.843.149	359.408.000
Cộng	397.843.149	359.408.000

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi ATAX; số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 được lập bởi Công ty TNHH - C.T.T.N.H.H.



Trần Phạm Hoài Thu
Người lập biểu



Trần Phạm Hoài Thu
Kế toán trưởng



Võ Văn Hải
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 19/07/2021